

Số: 299 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa
thuộc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức – Cơ sở Linh Xuân

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 04950/HCM-GPHĐ ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế cấp đối với Phòng khám đa khoa thuộc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức – Cơ sở Linh Xuân;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-SYT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Bệnh viện Thành phố Thủ Đức – Cơ sở Linh Xuân;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa Thủ Đức tại hồ sơ số H29.19-260105-180076 ngày 21 tháng 01 năm 2026 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức – Cơ sở Linh Xuân (trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm);

✓

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức – Cơ sở Linh Xuân, địa chỉ số 79 Hoàng Cầm, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 413/QĐ-SYT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Bệnh viện đa khoa Thủ Đức và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- GD và các PGD Sở Y tế;
- UBND phường Linh Xuân;
- VPS, P.CNTT (đăng Cổng TTĐT Sở Y tế);
- Lưu: VT, NVY (NĐĐT).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC
SỞ
Y TẾ
Hồng Chương





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM
ĐA KHOA THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC – CƠ SỞ LINH XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số: 299 /QĐ-SYT ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
1.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
3.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
4.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
5.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
6.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
7.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
8.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
9.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
10.	159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
11.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
12.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
13.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
14.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
15.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
16.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
17.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
18.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
19.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
20.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
21.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
22.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
23.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
24.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
25.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
26.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
27.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
28.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
29.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
30.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
31.	1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
32.	1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
33.	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
34.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
35.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngắt
36.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
37.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
38.	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
39.	1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
40.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
41.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
42.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
43.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc (trường hợp cấp cứu)
44.	1389	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
45.	1395	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
46.	1396	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
47.	1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
48.	1412	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
49.	1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
50.	1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
51.	1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
52.	1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
53.	1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
54.	1589	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
55.	1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
56.	1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
57.	1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
58.	1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
59.	1607	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mí
60.	1611	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
61.	1613	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
62.	1624	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
63.	1626	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
64.	1627	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
65.	1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
66.	1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
67.	1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
68.	1640	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
69.	1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
70.	1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
71.	1647	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
72.	1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
73.	1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mắt cơ
74.	1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
75.	1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
76.	1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
77.	1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
78.	1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
79.	1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
80.	1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
81.	1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
82.	1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
83.	1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
84.	1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
85.	1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
86.	1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
87.	1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
88.	1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
89.	1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
90.	1754	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác
91.	1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
92.	1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản

VIỆT
TÊN
HỒ CH

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
93.	1765	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày
94.	1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
95.	1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
96.	1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ
97.	1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
98.	1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic
99.	1776	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta
100.	1779	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
101.	1781	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái
102.	1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
103.	1792	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
104.	1793	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
105.	1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
106.	1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
107.	1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
108.	1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
109.	1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
110.	1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
111.	1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
112.	1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
113.	1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
114.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
115.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
116.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
117.	2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
118.	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
119.	2853	3.1732	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
120.	2921	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
121.	2925	3.1804	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
122.	2926	3.1805	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
123.	2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
124.	2935	3.1814	03. NHI KHOA	Cắt lợi di động để làm hàm giả
125.	2936	3.1815	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
126.	2938	3.1817	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh má
127.	2939	3.1818	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
128.	2940	3.1819	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
129.	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
130.	2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
131.	2957	3.1837	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
132.	2962	3.1842	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
133.	2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
134.	2965	3.1845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
135.	2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
136.	2972	3.1852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
137.	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
138.	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
139.	2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
140.	2981	3.1861	03. NHI KHOA	Chụp thép
141.	2982	3.1862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường
142.	2987	3.1867	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường
143.	2988	3.1868	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại thường
144.	2989	3.1869	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại thường
145.	2990	3.1870	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
146.	3012	3.1892	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa dẻo
147.	3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
148.	3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
149.	3015	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
150.	3017	3.1897	03. NHI KHOA	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
151.	3018	3.1898	03. NHI KHOA	Máng nâng khớp cắn
152.	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
153.	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
154.	3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
155.	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
156.	3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
157.	3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
158.	3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
159.	3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
160.	3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)



✓

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
161.	3043	3.1923	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tùy sông bằng máng thuốc
162.	3044	3.1924	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
163.	3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
164.	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
165.	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
166.	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
167.	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
168.	3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
169.	3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
170.	3055	3.1935	03. NHI KHOA	Mài chỉnh khớp cắn
171.	3056	3.1936	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
172.	3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
173.	3058	3.1938	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
174.	3059	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
175.	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
176.	3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
177.	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
178.	3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
179.	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
180.	3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂
181.	3066	3.1946	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
182.	3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chân với Glassionomer Cement (GiC)
183.	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
184.	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
185.	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
186.	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
187.	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
188.	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
189.	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
190.	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
191.	3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
192.	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
193.	3081	3.1962	03. NHI KHOA	Máng chống nghiêng răng

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
194.	3082	3.1963	03. NHI KHOA	Sửa hàm giả gãy
195.	3083	3.1964	03. NHI KHOA	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
196.	3084	3.1965	03. NHI KHOA	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
197.	3085	3.1966	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa thường
198.	3086	3.1967	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
199.	3087	3.1968	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
200.	3088	3.1969	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
201.	3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat
202.	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
203.	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
204.	3193	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
205.	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
206.	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
207.	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
208.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dây tai (nút biểu bì)
209.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
210.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
211.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da (trường hợp cấp cứu)
212.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da (trường hợp cấp cứu)
213.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt (trường hợp cấp cứu)
214.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch (trường hợp cấp cứu)
215.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch (trường hợp cấp cứu)
216.	3653	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
217.	4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
218.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
219.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
220.	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
221.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
222.	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
223.	5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
224.	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
225.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
226.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
227.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện


 H.C.H
 SỞ
 TỈ
 HỒ HỮ

✓

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
228.	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
229.	5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
230.	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
231.	5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
232.	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
233.	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
234.	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
235.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
236.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
237.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
238.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
239.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
240.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
241.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
242.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
243.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh
244.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
245.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
246.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
247.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
248.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
249.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
250.	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
251.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
252.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
253.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
254.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
255.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
256.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rết, đám rối và dây thần kinh
257.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
258.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
259.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
260.	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng
261.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
262.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
263.	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
264.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
265.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
266.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
267.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
268.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
269.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
270.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
271.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
272.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
273.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
274.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
275.	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
276.	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
277.	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
278.	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
279.	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
280.	6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
281.	6404	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
282.	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
283.	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
284.	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
285.	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
286.	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
287.	6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng máy
288.	6521	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
289.	6557	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
290.	6597	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO2



14

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
291.	6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
292.	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
293.	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
294.	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
295.	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
296.	12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
297.	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
298.	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
299.	12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
300.	12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ kì dầu tổn thương bỏng
301.	12768	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
302.	12769	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
303.	12770	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
304.	12776	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
305.	12803	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
306.	12809	11.122	11. BÔNG	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng
307.	12815	11.128	11. BÔNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
308.	12817	11.130	11. BÔNG	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
309.	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
310.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
311.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
312.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
313.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
314.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
315.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
316.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
317.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
318.	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
319.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
320.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
321.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
322.	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
323.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
324.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
325.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
326.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
327.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
328.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
329.	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
330.	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
331.	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
332.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
333.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
334.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
335.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
336.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
337.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
338.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
339.	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
340.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
341.	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
342.	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
343.	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
344.	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
345.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
346.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
347.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
348.	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
349.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
350.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
351.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
352.	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
353.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
354.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
355.	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
356.	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
357.	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
358.	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
				trên
359.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
360.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
361.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
362.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
363.	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
364.	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
365.	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
366.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
367.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
368.	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
369.	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
370.	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
371.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
372.	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
373.	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
374.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
375.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
376.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
377.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
378.	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
379.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
380.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
381.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
382.	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
383.	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
384.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
385.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
386.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
387.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
388.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
389.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
390.	14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
391.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
392.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt

✓

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
393.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
394.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
395.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
396.	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
397.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
398.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
399.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
400.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
401.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
402.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
403.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
404.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
405.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
406.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
407.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
408.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
409.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
410.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
411.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
412.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
413.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
414.	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
415.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
416.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
417.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
418.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
419.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
420.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
421.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
422.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
423.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn



STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
424.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
425.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
426.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
427.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
428.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
429.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
430.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
431.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
432.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
433.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
434.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
435.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
436.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
437.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
438.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
439.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
440.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
441.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
442.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
443.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
444.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
445.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
446.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
447.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
448.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
449.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
450.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
451.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng

✓

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
				hoặc nghiêng
452.	15133	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
453.	15139	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
454.	15142	18.158	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
455.	15175	18.191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
456.	15203	18.219	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
457.	15204	18.220	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
458.	15205	18.221	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
459.	15245	18.261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
460.	15248	18.264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
461.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
462.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
463.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
464.	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
465.	16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
466.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
467.	16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
468.	16518	22.83	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Hemoglobin tự do
469.	16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin

✓

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
470.	16527	22.92	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo huyết sắc tố niệu
471.	16547	22.112	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgG
472.	16548	22.113	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgA
473.	16549	22.114	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgM
474.	16550	22.115	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE
475.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
476.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
477.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
478.	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
479.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
480.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
481.	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
482.	16559	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
483.	16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
484.	16564	22.129	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
485.	16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
486.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
487.	16574	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
488.	16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
489.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
490.	16578	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
491.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
492.	16585	22.150	22. HUYẾT HỌC	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
			TRUYỀN MÁU	máy tự động)
493.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cận Addis
494.	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
495.	16596	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
496.	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trừ)
497.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
498.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
499.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
500.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
501.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
502.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
503.	16782	22.347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
504.	16787	22.352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di huyết sắc tố
505.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
506.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
507.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
508.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
509.	17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]
510.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
511.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
512.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
513.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
514.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
515.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
516.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
517.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
518.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
519.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
520.	17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
				chọn lọc [Máu]
521.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
522.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
523.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
524.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
525.	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
526.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
527.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
528.	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
529.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
530.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
531.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
532.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
533.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
534.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
535.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
536.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
537.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
538.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
539.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
540.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
541.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
542.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
543.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
544.	17309	23.103	23. HÓA SINH	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
545.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
546.	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
547.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
548.	17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
549.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
550.	17338	23.132	23. HÓA SINH	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]
551.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]

STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
552.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
553.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
554.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
555.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
556.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
557.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
558.	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
559.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
560.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
561.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
562.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
563.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
564.	17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
565.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
566.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
567.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
568.	17389	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
569.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
570.	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
571.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
572.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
573.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
574.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
575.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
576.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
577.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
578.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
579.	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
580.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
581.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
582.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh



STT	STT TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
	1	2	3	4
583.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
584.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
585.	17857	24.276	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
586.	17866	24.285	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
587.	17875	24.294	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
588.	17877	24.296	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
589.	17884	24.303	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
590.	18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
591.	18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
592.	18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
593.	18948	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
594.	18995	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
595.	19075	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản

Lưu ý: Người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công người hành nghề có giấy phép hành nghề phù hợp để thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt./.